

**UBND XÃ AN PHÚ
PHÒNG KINH TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/ CV-KT

An Phú, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Về việc công bố công khai số
liệu và thuyết minh dự toán thu,
chi ngân sách xã năm 2025 trình
HĐND xã khoá I, kỳ họp thứ Hai

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã An Phú;
- Trung tâm Văn hoá, Thông tin và truyền thông.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Phòng Kinh tế tổng hợp báo cáo theo mẫu biểu công bố công khai số liệu
dự toán thu ngân sách trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và Phương án phân bổ
dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 để trình UBND xã phê duyệt và công bố
trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Việc công khai được thực hiện bằng các hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm
yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên hệ thống truyền
thanh, công bố trên Trang thông tin điện tử của xã: **Anphu.haiphong.gov.vn**.

Phòng Kinh tế đề nghị UBND xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KT.



TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Hồng Nguyễn



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán	Nội dung	Dự toán
Tổng số thu	138.120.000	Tổng số chi	138.120.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	490.000	I. Chi đầu tư phát triển	1.995.000
Thu phí lệ phí	105.000	Chi XD CB	1.995.000
Thu từ đất công và HLCS	340.000	Dự phòng	
Thu khác	45.000		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.261.000	II. Chi thường xuyên	133.740.000
Thu thuế phi NN	266.000	Chi tiết kiệm 10% (Trả NS TP)	375.000
Thi phí môn bài	37.000	Chi TX trong năm	133.365.000
Phí Trước bạ Nhà đất	330.000		
Thuế TNCN	226.000		,
Thuế GTGT	407.000		
Tiền sử dụng đất	1.995.000		
III. Thu bổ sung từ NS cấp trên	134.369.000	III Dự phòng	2.385.000
- Bổ sung cân đối	134.369.000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025				DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX		
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
A	B								
	TỔNG THU	149.584.000	138.120.000	149.584.000	138.120.000	100,0	100,0		
I	Các khoản thu 100%	490.000	490.000	490.000	490.000	100,0	100,0		
	Phí, lệ phí	105.000	105.000	105.000	105.000	100,0	100,0		
	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	340.000	340.000	340.000	340.000	100,0	100,0		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định								
	Đóng góp chùa nhân dân theo quy định								
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
	Thu khác	45.000	45.000	45.000	45.000	100,0	100,0		
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	14.725.000	3.261.000	14.725.000	3.261.000	100,0	100,0		
1	Các khoản thu phân chia	633.000	633.000	633.000	633.000	100,0	100,0		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	266.000	266.000	266.000	266.000	100,0	100,0		
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	37.000	37.000	37.000	37.000	100,0	100,0		
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	330.000	330.000	330.000	330.000	100,0	100,0		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	14.092.000	2.628.000	14.092.000	2.628.000	100,0	100,0		
	Thuế thu nhập cá nhân	283.000	226.000	283.000	226.000	100,0	100,0		
	Thuế GTGT	509.000	407.000	509.000	407.000	100,0	100,0		
	Thu tiền sử dụng đất	13.300.000	1.995.000	13.300.000	1.995.000	100,0	100,0		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn								
V	Thu kết dư ngân sách năm trước								
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	134.369.000	134.369.000	134.369.000	134.369.000	100,0	100,0		
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	134.369.000	134.369.000	134.369.000	134.369.000	100,0	100,0		
	Thu bổ sung có mục tiêu								



Biểu số 105/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	138.120.000	1.995.000	136.125.000	138.200.000	1.995.000	136.205.000	100	100	100
	Trong đó:	-			-					
1	Chi Giáo dục	91.573.000	1.170.000	90.403.000	91.573.000	1.170.000	90.403.000	100		100
2	Chi ứng dụng, chuyển giao	-		-	-		-			
3	Chi y tế	216.000		216.000	216.000		216.000			
4	Chi văn hoá, thông tin	482.000		482.000	482.000		482.000	100		100
5	Chi phát thanh, truyền hình	287.000		287.000	287.000		287.000	100		100
6	Chi thể dục thể thao	178.000		178.000	178.000		178.000	100		100
7	Chi bảo vệ môi trường	120.000		120.000	120.000		120.000	100		100
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.946.600	809.600	2.137.000	2.946.600	809.600	2.137.000	100		100
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.110.400	15.400	31.095.000	31.190.400	15.400	31.175.000	100		100
10	Chi công tác xã hội	8.416.000		8.416.000	8.416.000		8.416.000	100		100
11	Chi khác	31.000		31.000	31.000		31.000	100		100
12	Tiết kiệm ngân sách	375.000		375.000	375.000		375.000	100		100
13	Dự phòng NSX	2.385.000		2.385.000	2.385.000		2.385.000			100

Số: 43/BC-UBND

An Phú, ngày 25 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

**Dự toán thu ngân sách trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và
Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp;

UBND xã báo cáo về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 như sau;

I. THU NGÂN SÁCH

1. Thu ngân sách nhà nước: 149.583,4 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa: 15.215,0 triệu đồng, trong đó:
 - + Thuế ngoài quốc doanh: 509,0 triệu đồng;
 - + Thuế thu nhập cá nhân: 283,0 triệu đồng;
 - + Lệ phí trước bạ: 330,0 triệu đồng;
 - + Phí và Lệ phí: 142,0 triệu đồng;
 - + Thuế phi nông nghiệp: 266,0 triệu đồng;
 - + Thu tiền sử dụng đất: 13.300,0 triệu đồng;
 - + Thu khác ngân sách: 45,0 triệu đồng;
 - + Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác: 340,0 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 134.368,4 triệu đồng

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

2. Thu ngân sách địa phương (ngân sách xã): 138.120,0 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa: 3.751,6 triệu đồng, trong đó:
 - + Thuế ngoài quốc doanh: 407,2 triệu đồng;
 - + Thuế thu nhập cá nhân: 226,4 triệu đồng;
 - + Lệ phí trước bạ: 330,0 triệu đồng;
 - + Phí và Lệ phí: 142,0 triệu đồng;
 - + Thuế phi nông nghiệp: 266,0 triệu đồng;
 - + Thu tiền sử dụng đất: 1.995,0 triệu đồng;
 - + Thu khác ngân sách: 45,0 triệu đồng;
 - + Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác: 340,0 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 134.368,4 triệu đồng

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

II. CHI NGÂN SÁCH XÃ

Tổng chi: 138.120,0 triệu đồng, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 1.995,0 triệu đồng



2. Chi thường xuyên: 133.740,0 triệu đồng, bao gồm:

- Chi an ninh và trật tự ATXH: 2.109,0 triệu đồng;
- Chi quốc phòng: 1.756,0 triệu đồng;
- Chi giáo dục và đào tạo: 90.403,0 triệu đồng;
- Chi y tế, dân số và gia đình: 216,0 triệu đồng;
- Chi văn hoá thông tin: 482,0 triệu đồng;
- Chi phát thanh, truyền thông: 287,0 triệu đồng;
- Chi thể dục, thể thao: 178,0 triệu đồng;
- Chi bảo vệ môi trường: 120,0 triệu đồng;
- Chi các hoạt động kinh tế: 2.137,0 triệu đồng;
- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể: 27.605,0 triệu đồng;
- Chi bảo đảm xã hội: 8.416,0 triệu đồng;
- Chi khác ngân sách: 31,0 triệu đồng;

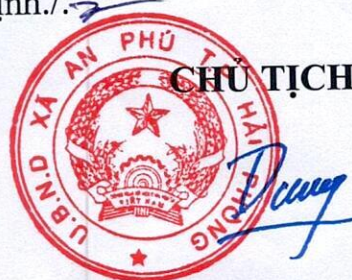
3. Dự phòng ngân sách: 2.385,0 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 03,04 kèm theo)

Trên đây là báo cáo Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và Phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025. Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã xem xét Quyết định./.

Nơi nhận:

- TT. Đảng ủy, TT.HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- UBMTTQ VN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Công chức có liên quan;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Dũng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã An Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	138.120,0	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	3.751,6	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	1.123,0	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	2.628,6	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	134.368,4	
-	Thu bổ sung cân đối	134.368,4	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	138.120,0	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	138.120,0	
1	Chi đầu tư phát triển	1.995,0	
2	Chi thường xuyên	133.740,0	
3	Dự phòng ngân sách	2.385,0	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 43 /BC-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã An Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	149.583,4	138.120,0	
I	Thu nội địa	15.215,0	3.751,6	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	509,0	407,2	
5	Thuế thu nhập cá nhân	283,0	226,4	
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	330,0	330,0	
8	Thu phí, lệ phí	142,0	142,0	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	266,0	266,0	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			
12	Thu tiền sử dụng đất	13.300,0	1.995,0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	45,0	45,0	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	340,0	340,0	
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	134.368,4	134.368,4	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	134.368,4	134.368,4	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 43 /BC-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND xã An Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	138.120,0	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ		
	<i>Trong đó:</i>		
I	Chi đầu tư phát triển	1.995,0	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.995,0	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.995,0	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	133.740,0	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi an ninh	2.109,0	
2	Chi quốc phòng	1.756,0	
3	Chi giáo dục và đào tạo	90.403,0	
4	Chi khoa học và công nghệ		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	216,0	
6	Chi văn hóa thông tin	482,0	
7	Chi phát thanh, truyền thông	287,0	
8	Chi thể dục thể thao	178,0	
9	Chi bảo vệ môi trường	120,0	
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.137,0	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.605,0	
12	Chi bảo đảm xã hội	8.416,0	
13	Chi khác	31,0	
III	Dự phòng ngân sách	2.385,0	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	Chi viện trợ		
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND xã An Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													CHI THU' ỜNG XUY ÊN KHÁ C	Tiết kiệm 10%	Dự phòng	SỐ SAU KHI TRỪ TIẾT KIỂM
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	138.120	90.403	3.865	216	482	287	178	120	2.137	927	583	627	29.225	8.416	31	375	2.385	
I	Chi đầu tư	1.995												1.995					
1	Văn phòng HĐND và UBND	1.995												1.995					
II	Chi thường xuyên	133.740	90.403	3.865	216	482	287	178	120	2.137	927	583	627	27.230	8.416	31	375		
1	Văn phòng Đảng ủy xã	6.957																	
2	Các trường học	90.403	90.403																
2.1	Trường Mầm non Phú Điền	4.511	4.511																
2.2	Trường Mầm non An Lâm	6.771	6.771																
2.3	Trường Mầm non Cộng Hoà	8.624	8.624																
2.4	Trường Mầm non An Bình	7.176	7.176																
2.5	Trường Tiểu học An Lâm	8.585	8.585																
2.6	Trường Tiểu học Cộng Hoà	9.717	9.717																
2.7	Trường Tiểu học An Bình	7.097	7.097																
2.8	Trường THCS An Lâm	6.099	6.099																
2.9	Trường THCS Cộng Hoà	8.420	8.420																
2.10	Trường THCS An Bình	6.269	6.269																
2.11	Trường TH&THCS Phú Điền	9.789	9.789																
-	Tiểu học	4.890	4.890																



TRONG ĐÓ																			
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN, THỂ THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THU NHẬP XUYÊN KHÁC	Tiết kiệm 10%	Dự phòng	SỐ SAU KHI TRỪ TIẾT KIỂM
											CHI GIAO THÔN G	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	CHI KHÁC						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	THCS	4.899	4.899																
	Kinh phí Khen thưởng theo NĐ 73/2024	3.245	3.245																
2.12	QLGD (Phòng Văn hoá)	65	65																
2.13	QLGD (Phòng Kinh tế)	12	12																
2.14	Kinh phí thực hiện NĐ81 (Phòng Văn hoá)	1.665	1.665																
2.15																			
2.16	Kinh phí chưa phân bổ (SNGD)	2.358	2.358																
3	Văn phòng HĐND và UBND	30.548		3.865	216	482	287	178	120	2.137	927	583	627	14.847	8.416				
3.1	Chi an ninh	2.109		2.109															
3.2	Quốc phòng	1.756		1.756															
3.3	Hội đồng nhân dân	1.038												1.038					
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã; chức danh lãnh đạo HĐND xã	888												888					
-																			
-	Chi nghiệp vụ	150												150					
3.4	Chi nghiệp vụ	7.513												7.513					
-	Chi cho con người	3.355												3.355					
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024	159												159					
-	Chi nghiệp vụ	3.999												3.999					
3.3	Trung tâm Hành chính công	1.716												1.716					
-	Chi cho con người	867												867					
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024	73												73					
-	Chi nghiệp vụ	638												638					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															CHI THU' ONG XUY EN KHÁ C	Tết kiệm 10%	Dự phòng	SỐ SAU KHI TRỪ TIẾT KIỂM
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VẤN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI						
											CHI GIAO THÔN G	CHI NÔNG NGHIỆP P, LÂM NGHIỆP P, THỦY SẢN	CHI SN KINH TẾ KHÁC								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
-	Hoạt động tác nghiệp qua	103												103							
-	Số hoá thủ tục hành chính	35												35							
3.4	Phòng Kinh tế	4.669							120	2.137	927	583	627	2.412							
-	Chi cho con người	1.580												1.580							
-	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024	129												129							
-	Chi nghiệp vụ	2.119							120	1.510	927	583		489							
-	Chi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy tư	137												137							
-	bảo dưỡng công trình đường	627								627			627								
-	Hoạt động Hội đồng định giá, ban chỉ đạo	25												25							
-	Công tác khảo sát giá, phối đăng ký kinh doanh	22												22							
-	sản	10												10							
-	Kiểm kê tài sản	20												20							
3.5	Phòng Văn hoá - Xã hội	10.937			216	482								1.823	8.416						
-	Chi cho con người	1.027												1.027							
-	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024	74												74							
-	Chi nghiệp vụ	722												722							
-	Chi đảm bảo xã hội	8.416													8.416						
-	Chi SN Y tế	216			216																
-	Chi SN Văn hoá	482				482															



[illegible]